

THÔNG TƯ

Hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tài chính vi mô

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tài chính vi mô.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam.

Hoạt động tài chính của tổ chức tài chính vi mô thực hiện theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 (trong thông tư này gọi tắt là Luật các tổ chức tín dụng); Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trong thông tư này gọi tắt là Nghị định số 57/2012/NĐ-CP); nội dung hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tài chính khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Vốn của tổ chức tài chính vi mô

1. Vốn chủ sở hữu.

a) Vốn điều lệ.

b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái theo quy định của pháp luật.

c) Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước.

d) Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ dự phòng tài chính.

e) Lợi nhuận chưa phân phối.

g) Vốn khác thuộc sở hữu hợp pháp của tổ chức tài chính vi mô theo quy định của pháp luật.

2. Vốn huy động dưới các hình thức.

a) Nhận tiền gửi bằng đồng Việt Nam dưới các hình thức sau đây:

- Tiết kiệm bắt buộc theo quy định của tổ chức tài chính vi mô.

- Tiền gửi của tổ chức và cá nhân bao gồm cả tiền gửi tự nguyện của khách hàng tài chính vi mô (trừ tiền gửi nhằm mục đích thanh toán).

b) Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính và các cá nhân, tổ chức khác trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

c) Vốn nhận uỷ thác cho vay vốn theo các chương trình, dự án của Chính phủ, của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước.

Điều 4. Sử dụng vốn, tài sản

1. Tổ chức tài chính vi mô có trách nhiệm quản lý, sử dụng, theo dõi toàn bộ tài sản và vốn hiện có, thực hiện hạch toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành; phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình sử dụng, biến động của vốn và tài sản trong quá trình kinh doanh; quy rõ trách nhiệm và hình thức xử lý của từng bộ phận, cá nhân đối với từng trường hợp làm hư hỏng, mất mát tài sản, tiền vốn của tổ chức tài chính vi mô.

2. Tổ chức tài chính vi mô được sử dụng vốn hoạt động để phục vụ hoạt động kinh doanh theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và các hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này theo nguyên tắc đảm bảo an toàn và phát triển vốn.

a) Trong suốt quá trình hoạt động, sản xuất kinh doanh, tổ chức tài chính vi mô phải đảm bảo duy trì giới hạn đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc: giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt quá 50% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đối với tổ chức tài chính vi mô.

b) Đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay theo quy định tại khoản 3 Điều 132 Luật các tổ chức tín dụng:

- Đối với các bất động sản tổ chức tài chính vi mô nắm giữ tạm thời để bán, chuyển nhượng nhằm thu hồi vốn, tổ chức tài chính vi mô không hạch toán tăng tài sản, không thực hiện trích khấu hao.

- Đối với các bất động sản được tổ chức tài chính vi mô mua lại để phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh, tổ chức tài chính vi mô hạch toán tăng tài sản, thực hiện trích khấu hao theo quy định của pháp luật và đảm bảo giới hạn đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định theo quy định tại tiết a khoản 2 Điều này.

c) Tổ chức tài chính vi mô thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn vốn theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 57/2012/NĐ-CP. Việc trích lập các khoản dự phòng trong chi phí, tổ chức tài chính vi mô thực hiện theo quy định cụ thể sau:

- Đối với dự phòng rủi ro trong hoạt động ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô thực hiện việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Đối với dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn, dự phòng phải thu khó đòi (ngoài dự phòng rủi ro trong hoạt động ngân hàng): tổ chức tài chính vi mô thực hiện trích lập dự phòng theo quy định chung áp dụng đối với doanh nghiệp.

d) Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản: Tổ chức tài chính vi mô được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của tổ chức tài chính vi mô theo quy định của Bộ luật Dân sự, Luật các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật bảo đảm có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

đ) Đối với những tài sản đi thuê, tổ chức tài chính vi mô có trách nhiệm quản lý, bảo quản hoặc sử dụng theo thỏa thuận với khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật.

e) Nhượng bán, thanh lý tài sản:

- Việc nhượng bán, thanh lý tài sản của tổ chức tài chính vi mô thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định tại Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô.

- Tổ chức tài chính vi mô được nhượng bán tài sản để thu hồi vốn sử dụng cho mục đích kinh doanh có hiệu quả hơn.

- Tổ chức tài chính vi mô được thanh lý những tài sản kém, mất phẩm chất; tài sản hư hỏng không có khả năng phục hồi; tài sản lạc hậu kỹ thuật không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả và không thể nhượng bán nguyên trạng; tài sản đã sử dụng vượt quá thời gian sử dụng theo quy định mà không thể tiếp tục sử dụng. Khi thanh lý tài sản, tổ chức tài chính vi mô phải thành lập Hội đồng thanh lý.

- Đối với những tài sản pháp luật quy định phải bán đấu giá khi nhượng bán, thanh lý, tổ chức tài chính vi mô phải tổ chức bán đấu giá theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quản lý doanh thu

1. Doanh thu của tổ chức tài chính vi mô bao gồm các khoản thu quy định tại Điều 15 Nghị định số 57/2012/NĐ-CP, cụ thể:

a) Thu từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ gồm:

- Thu từ hoạt động tín dụng: Thu từ lãi tiền gửi, thu lãi từ hoạt động cấp tín dụng, thu khác từ hoạt động tín dụng.

- Thu từ hoạt động dịch vụ bao gồm: thu từ dịch vụ nhận uỷ thác cho vay vốn, thu từ cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền cho khách hàng tài chính vi mô, thu từ dịch vụ tư vấn tài chính liên quan đến lĩnh vực hoạt động tài chính vi mô, thu từ đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm.

- Thu từ chênh lệch tỷ giá theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định của pháp luật hiện hành.

- Thu từ hoạt động kinh doanh khác, gồm: thu từ cho thuê tài sản, thu từ hoạt động kinh doanh khác theo giấy phép hoạt động.

b) Thu khác gồm:

- Thu từ việc nhượng bán, thanh lý tài sản cố định.

- Thu từ các khoản cho vay đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro (bao gồm cả các khoản nợ đã được xoá nay thu hồi được).

- Thu các khoản nợ phải trả nay đã mất chủ hoặc không xác định được chủ nợ được ghi tăng thu nhập.

- Thu tiền phạt khách hàng, tiền khách hàng bồi thường do vi phạm hợp đồng.

- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường.

- Thu các khoản thuế đã nộp nay được giảm, được hoàn lại.

- Thu hoàn nhập dự phòng đối với các khoản trích lập dự phòng rủi ro thừa (số phải trích thấp hơn số đã trích) nhưng không ghi giảm chi phí theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng rủi ro.

- Thu từ tài trợ không hoàn lại cho các chương trình phát triển, các hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

- Các khoản thu khác.

2. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

a) Thu lãi từ hoạt động cấp tín dụng: tổ chức tài chính vi mô hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập đối với các khoản nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định. Đối với số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại thì không phải hạch toán thu nhập,

tổ chức tài chính vi mô theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

b) Thu lãi tiền gửi: là số lãi phải thu trong kỳ.

c) Thu từ nhận tài trợ không hoàn lại cho các chương trình phát triển, các hoạt động của tổ chức tài chính vi mô: là số tiền thực thu tại thời điểm nhận tài trợ.

d) Đối với doanh thu từ các hoạt động còn lại: doanh thu là toàn bộ tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ được khách hàng chấp nhận thanh toán sau khi trừ (-) khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, dịch vụ và giá trị hàng bán bị trả lại (nếu có chứng từ hợp lệ) không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

đ) Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì tổ chức tài chính vi mô hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản thu của tổ chức tài chính vi mô phát sinh trong kỳ phải có hoá đơn hoặc chứng từ hợp lệ và phải được hạch toán đầy đủ vào doanh thu.

Điều 6. Quản lý chi phí

1. Chi phí của tổ chức tài chính vi mô bao gồm các khoản chi quy định tại Điều 16 Nghị định số 57/2012/NĐ-CP. Một số khoản chi tổ chức tài chính vi mô thực hiện theo hướng dẫn dưới đây:

a) Chi cho hoạt động kinh doanh:

- Chi cho hoạt động tín dụng: trả lãi tiền gửi, trả lãi tiền vay và các khoản chi khác cho hoạt động cấp tín dụng.

- Chi cho hoạt động kinh doanh dịch vụ ngân hàng: chi cho dịch vụ nhận uỷ thác cho vay vốn; chi trả phí uỷ thác cho vay vốn; chi cho dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền cho khách hàng tài chính vi mô; chi cho hoạt động làm đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm; chi cho dịch vụ tư vấn tài chính liên quan đến lĩnh vực hoạt động tài chính vi mô.

- Chi chênh lệch tỷ giá theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định của pháp luật hiện hành.

- Chi cho hoạt động kinh doanh khác.

b) Chi nộp thuế, các khoản phí, lệ phí kể cả thuế, phí, lệ phí liên quan đến tiền thuê đất (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) theo quy định của pháp luật.

c) Chi cho tài sản:

- Chi khấu hao tài sản cố định sử dụng cho hoạt động kinh doanh thực hiện theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định đối với doanh nghiệp.

Trường hợp mua trả chậm tài sản cố định: tổ chức tài chính vi mô hạch toán khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá mua tài sản cố định trả ngay vào chi phí theo kỳ hạn thanh toán, trừ trường hợp số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá tài sản cố định (vốn hóa) theo quy định của chuẩn mực kế toán.

- Chi thuê tài sản cố định: Chi phí thuê tài sản cố định được thực hiện theo hợp đồng thuê. Trường hợp trả tiền thuê tài sản một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm sử dụng tài sản. Đối với các khoản chi liên quan đến thuê đất không được trừ vào tiền thuê theo quy định, tổ chức tài chính vi mô thực hiện phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng đất thuê.

- Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định.

- Chi mua sắm, sửa chữa công cụ dụng cụ.

- Chi bảo hiểm tài sản.

d) Chi cho nhân viên theo quy định của pháp luật, bao gồm các khoản:

- Chi tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất lương.

- Chi các khoản đóng góp theo lương: Chi nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.

- Chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp.

- Chi mua bảo hiểm tai nạn con người.

- Chi ăn ca.

- Chi bảo hộ lao động đối với những đối tượng cần trang bị bảo hộ lao động trong khi làm việc.

- Chi trang phục giao dịch cho cán bộ nhân viên làm việc trong tổ chức tài chính vi mô theo chế độ quy định.

- Chi theo chế độ quy định đối với lao động nữ.

- Chi y tế bao gồm các khoản chi khám bệnh định kỳ cho người lao động, chi mua thuốc dự phòng và các khoản chi y tế khác thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Chi tiền nghỉ phép hàng năm theo quy định của pháp luật.

- Các khoản chi khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.

đ) Chi cho hoạt động quản lý, công vụ:

- Chi công tác phí.

- Chi trả tiền điện, tiền nước, điện thoại, vật liệu, giấy in, văn phòng phẩm, in ấn tài liệu mẫu biểu quản lý.

- Chi về nghiệp vụ kho quỹ.

- Chi thuê tư vấn, chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước.

- Chi kiểm toán.
 - Chi huấn luyện, đào tạo tăng cường năng lực cho cán bộ, nhân viên; bao gồm cả chi đào tạo cộng tác viên và khách hàng thuộc phạm vi hoạt động tài chính vi mô.
 - Chi tiền thù lao cho cộng tác viên theo hợp đồng hợp tác hoặc theo thoả ước giữa các bên.
 - Các khoản chi hoa hồng đại lý, chi uỷ thác phải thể hiện trong các hợp đồng đại lý, uỷ thác có đủ chứng từ hợp lý, hợp lệ.
 - Chi trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật. Việc sử dụng quỹ thực hiện theo quy định hiện hành.
 - Chi nghiên cứu khoa học và công nghệ: phân chi phí còn thiếu sau khi đã sử dụng hết quỹ phát triển khoa học và công nghệ.
 - Chi thưởng sáng kiến cải tiến, tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm chi phí: theo nguyên tắc phù hợp với hiệu quả thực tế đem lại; tổ chức tài chính vi mô phải xây dựng và công bố công khai các quy chế chi thưởng sáng kiến và thành lập Hội đồng để nghiệm thu sáng kiến.
 - Chi phòng cháy chữa cháy.
 - Chi cho công tác bảo vệ môi trường.
 - Chi bảo vệ cơ quan.
 - Chi lễ tân khánh tiết, tuyên truyền quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, giao dịch đối ngoại, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác theo chế độ quy định và phải có hoá đơn hoặc chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính, gắn với kết quả kinh doanh của tổ chức tài chính vi mô.
 - Chi phí hoa hồng môi giới: Việc chi hoa hồng môi giới của tổ chức tài chính vi mô phải gắn với hiệu quả kinh tế do việc môi giới mang lại. Tổ chức tài chính vi mô căn cứ văn bản hướng dẫn chi phí hoa hồng môi giới của Bộ Tài chính, điều kiện và đặc điểm cụ thể của mình để xây dựng quy chế chi hoa hồng môi giới áp dụng thống nhất và công khai trong tổ chức tài chính vi mô. Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô phê duyệt quy chế chi hoa hồng môi giới áp dụng trong đơn vị mình.
- Đối tượng được hưởng khoản hoa hồng môi giới là các tổ chức, cá nhân (trong và ngoài nước) có làm dịch vụ môi giới cho tổ chức tài chính vi mô. Hoa hồng môi giới không được áp dụng cho các đối tượng là đại lý của tổ chức tài chính vi mô, các khách hàng được chỉ định, các chức danh quản lý, nhân viên của tổ chức tài chính vi mô.
- Việc chi hoa hồng môi giới phải căn cứ vào hợp đồng hoặc giấy xác nhận giữa tổ chức tài chính vi mô và bên nhận hoa hồng môi giới, trong đó phải có các nội dung cơ bản: tên của bên nhận hoa hồng; nội dung chi; mức chi; phương thức thanh toán; thời gian thực hiện và kết thúc; trách nhiệm của các bên.

Đối với khoản chi môi giới để cho thuê tài sản (bao gồm cả tài sản xiết nợ, gán nợ): mức chi môi giới để cho thuê tài sản của tổ chức tài chính vi mô tối đa không quá 5% tổng số tiền thu được từ hoạt động cho thuê tài sản do môi giới mang lại trong năm.

Đối với khoản chi môi giới bán tài sản chế chấp, cầm cố: Mức chi hoa hồng môi giới bán tài sản thế chấp, cầm cố của tổ chức tài chính vi mô không vượt quá 1% giá trị thực tế thu được từ tiền bán tài sản qua môi giới.

e) Chi dự phòng rủi ro: Chi trích lập dự phòng trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô theo quy định tại tiết c, khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

g) Chi phí tham gia tổ chức bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật.

h) Chi khác:

- Chi đóng phí hiệp hội ngành nghề trong và ngoài nước mà tổ chức tài chính vi mô tham gia theo mức phí do các hiệp hội này quy định.

- Chi cho công tác Đảng, Đoàn thể tại tổ chức tài chính vi mô (phần chi ngoài kinh phí của tổ chức Đảng, Đoàn thể được chi từ nguồn quy định).

- Chi các khoản đã hạch toán doanh thu nhưng thực tế không thu được và không hạch toán giảm doanh thu.

- Chi các khoản nợ phải trả, đã xác định mất chủ và hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó lại xác định được chủ nợ.

- Chi nhượng bán, thanh lý tài sản (nếu có) bao gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý, nhượng bán.

- Chi trả phí dịch vụ thu hồi nợ cho các tổ chức được phép thực hiện dịch vụ thu hồi nợ theo quy định của pháp luật; chi cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, chi phí thu hồi nợ xấu.

- Chi trả tiền phạt do vi phạm hành chính; tiền phạt, bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế thuộc trách nhiệm của tổ chức tài chính vi mô.

- Chi cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, chi phí thu hồi nợ xấu.

- Chi xử lý khoản tổn thất tài sản còn lại sau khi đã bù đắp bằng các nguồn theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 57/2012/NĐ-CP.

- Chi cho công tác xã hội bao gồm chi tài trợ cho y tế, giáo dục, tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai, chi chăm sóc, hỗ trợ, cải thiện an sinh cho hộ gia đình nghèo và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

- Chi án phí, lệ phí thi hành án.

- Chi khác.

2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

a) Chi phí của tổ chức tài chính vi mô là các khoản chi phí phải chi thực tế phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

b) Các chi phí được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của tổ chức tài chính vi mô phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí và có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức tài chính vi mô không được tính vào chi phí các khoản sau đây:

a) Các khoản chi không liên quan đến hoạt động kinh doanh của tổ chức tài chính vi mô.

b) Các khoản chi không có chứng từ hợp lệ.

c) Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính mà cá nhân phải nộp phạt theo quy định của pháp luật bao gồm: Vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm chế độ kế toán thống kê, vi phạm pháp luật về thuế và các khoản vi phạm hành chính khác.

d) Các khoản đã hạch toán chi nhưng thực tế không chi trả.

đ) Các khoản chi không hợp lý khác.

Điều 7. Đồng tiền hạch toán

Việc xác định đồng tiền hạch toán thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 57/2012/NĐ-CP.

Tổ chức tài chính vi mô có các hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Chế độ kế toán, thống kê, kiểm toán, báo cáo và công khai tài chính

1. Tổ chức tài chính vi mô thực hiện chế độ kế toán theo quy định của pháp luật, ghi chép đầy đủ chứng từ ban đầu, cập nhật sổ kế toán và phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động kinh tế, tài chính.

2. Năm tài chính của tổ chức tài chính vi mô bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. Tổ chức tài chính vi mô thực hiện quyết toán tài chính và chấp hành đầy đủ các quy định về lập và gửi báo cáo tài chính cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định.

Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính trung thực của các báo cáo này.

4. Nội dung, thời hạn gửi báo cáo tài chính:

a) Báo cáo tài chính.

Hệ thống báo cáo tài chính năm, báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo kế toán và thời hạn gửi báo cáo: tổ chức tài chính vi mô thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

b) Báo cáo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm: Tổ chức tài chính vi mô gửi Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán kèm theo kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập ngay sau khi kết thúc kiểm toán.

c) Báo cáo đột xuất: Theo yêu cầu của cơ quan quản lý.

5. Nơi nhận báo cáo:

a) Tổ chức tài chính vi mô gửi báo cáo tài chính đến chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nơi tổ chức tài chính vi mô đặt trụ sở chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

b) Tổ chức tài chính vi mô gửi báo cáo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính.

Điều 9. Kiểm tra, xử lý vi phạm tài chính

1. Kiểm tra tài chính.

a) Hình thức kiểm tra tài chính.

Việc kiểm tra tài chính thực hiện theo các hình thức sau:

- Kiểm tra tài chính định kỳ hoặc đột xuất.
- Kiểm tra theo từng chuyên đề theo yêu cầu của công tác quản lý tài chính.

b) Cơ quan thực hiện kiểm tra tài chính.

- Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra, giám sát toàn diện hoạt động của tổ chức tài chính vi mô bao gồm cả hoạt động tài chính; thông báo cho Bộ Tài chính những vi phạm, những vướng mắc liên quan đến việc thực hiện chế độ quản lý tài chính phát hiện được trong quá trình thanh tra, kiểm tra, giám sát để Bộ Tài chính phối hợp xử lý và hoàn thiện chính sách.

- Bộ Tài chính thanh tra theo quy định của pháp luật hiện hành về thanh tra; kiểm tra các vấn đề liên quan đến công tác quản lý tài chính và việc chấp hành chế độ tài chính của tổ chức tài chính vi mô nhằm phục vụ công tác hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các tổ chức tài chính vi mô; thông báo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kết quả thanh tra, kiểm tra để phối hợp xử lý.

2. Xử lý vi phạm.

Tổ chức tài chính vi mô vi phạm chế độ tài chính, chế độ báo cáo tài chính của Nhà nước sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan quản lý

1. Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước thực hiện các trách nhiệm của mình theo quy định tại Điều 34, Điều 35 Nghị định số 57/2012/NĐ-CP.

2. Định kỳ hàng quý, năm Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm thông báo cho Bộ Tài chính tình hình tài chính của tổ chức tài chính vi mô theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 57/2012/NĐ-CP cụ thể theo các chỉ tiêu sau:

a) Số lượng các tổ chức tài chính vi mô.

b) Tổng số vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu của các tổ chức tài chính vi mô.

c) Tổng tài sản có và các tỷ lệ an toàn trong hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô.

d) Tổng dư nợ, tổng huy động vốn, tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tài chính vi mô.

đ) Tổng số lợi nhuận và số lượng các tổ chức tài chính vi mô không bị lỗ; tổng số lỗ và số lượng các tổ chức tài chính vi mô hoạt động bị lỗ.

e) Số nộp ngân sách nhà nước của các tổ chức tài chính vi mô (chia theo các loại thuế, phí).

g) Các vi phạm về chế độ tài chính của các tổ chức tài chính vi mô được phát hiện trong quá trình thanh tra, giám sát.

h) Các chỉ tiêu, nội dung khác có liên quan.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

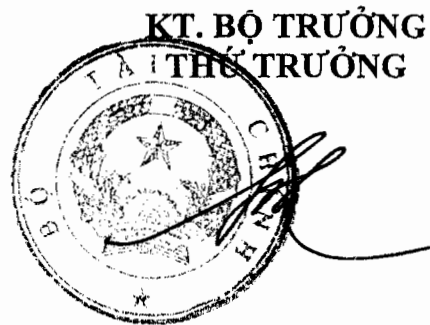
Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 2 năm 2013.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Các tổ chức tài chính vi mô;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ;
- Lưu: VT, Vụ TCNH.



Trần Xuân Hà